

First in Subjects (Form 1)

CHINESE	1A CHEN YING 陳莹
ENGLISH	1A KIANG YUET 江悅
MATHS	1A CHEN YING 陳莹
SCIENCE	1A WONG CHING YIN 王清賢
LIFE & SOCIETY	1A NG SZE TING 吳思婷
C. HISTORY	1A SHEUNG CHUNG YAN 常頌恩
HISTORY	1A WONG CHING YIN 王清賢
GEOGRAPHY	1D PAN JUNXIANG 潘俊翔
I.T.	1C LAI HONG RUI 賴康睿
V.A.	1C ZENG JIAYUN 曾珈運
MUSIC	1C LAI HONG RUI 賴康睿
T&L (1st term)	1B LEUNG WING SUM 梁穎心
T&L (2nd term)	1A TSANG TSZ CHING 曾子晴
PE (Male)	1A TSOI CHEUK NAM 蔡卓男
PE (Female)	1C CHAN TSZ YIN 陳紫妍

First in Subjects (Form 2)

CHINESE	2A REN YU HUEN 任語暄
ENGLISH	2A LAU HOI SHAN 劉凱嫻
MATHS	2A NGAI SIU TUNG 倪兆彤
SCIENCE	2A HO YIU YEUNG 何耀陽
LIFE & SOCIETY	2D NG YING YUK 吳滢鈺
C. HISTORY	2A REN YU HUEN 任語暄
HISTORY (中)	2D XU MING YIU 徐明瑤
HISTORY (英)	2A REN YU HUEN 任語暄
GEOGRAPHY (中)	2D XU MING YIU 徐明瑤
GEOGRAPHY (英)	2A HO YIU YEUNG 何耀陽

First in Subjects (Form 2)

I.T. (中)	2D LIU BINGLIN 劉炳林
I.T. (英)	2A NGAI SIU TUNG 倪兆彤
V.A. (中)	2D ZHAO JIAYI 趙家毅
V.A. (英)	2B YIP HEUNG CHING 葉向晴
MUSIC (中)	2D CHAN TSZ KI 陳芷琪
MUSIC (英)	2B LEE SHING CHO 李晟祖
T&L (中) (1st term)	2D YE YINGYING 葉瑩瑩
T&L (英) (1st term)	2A ZHOU YONGJIA 周永嘉
T&L (中) (2nd term)	2D ZHAO JIAYI 趙家毅
T&L (英) (2nd term)	2A CHU HAU CHING 朱巧晴
PE (Male)	2D LI HO NAM 李河楠
PE (Female)	2A REN YU HUEN 任語暄

First in Subjects (Form 3)

CHINESE	3B ZHANG CHUI YI 張翠怡
ENGLISH	3B WONG SIN PING 王善平
MATHS	3D JI HO LAM 紀浩林
SCIENCE	3B ZHANG CHUI YI 張翠怡
LIFE & SOCIETY	3B ZHANG CHUI YI 張翠怡
C. HISTORY	3B TAI KAI NAM 戴啟楠
	3C CHEN QIAN 陳乾
HISTORY (中)	3C YU LOK 余樂
HISTORY (英)	3B WONG CHUNG YIN 黃仲賢
	3B WONG TSZ WAN 黃子溫
GEOGRAPHY (中)	3C WONG HOI YING 黃凱瑩
	3C YEUNG HIU PUI 楊曉培
GEOGRAPHY (英)	3B TAI KAI NAM 戴啟楠

First in Subjects (Form 3)

I.T. (中)	3C YEUNG HIU PUI 楊曉培
I.T. (英)	3A LAW HAU YING 羅巧盈
V.A. (中)	3C YU YEE SHUEN 余依璇
V.A. (英)	3B CHAN YUEN KWAN 陳婉君
MUSIC (中)	3C CHEUNG HOI TING 張凱婷
MUSIC (英)	3A CHUNG CHING KIU 鍾靖蕎
PE (Male)	3C SZETO YI HIN 司徒宇軒
PE (Female)	3C CHEN XIN 陳心

Top 10 in Form One

- 1 1A SHEUNG CHUNG YAN 常頌恩
- 2 1A WONG HCING YIN 王清賢
- 3 1B SHEK HIU CHING 石曉澄
- 4 1B LIN JIAXIN 林嘉欣
- 5 1B LEUNG WING SUM 梁穎心
- 6 1C LAI HONG RUI 賴康睿
- 7 1B LAM GA YAN 林家妍
- 8 1C YU PO HEI 余溥浹
- 9 1C MAK PO SIN 麥寶倩
- 10 1B SUNG WING TUNG 宋泳彤

Top 10 in Form Two

- | | | | |
|----|----|-----------------|-----|
| 1 | 2A | HO YIU YEUNG | 何耀陽 |
| 2 | 2A | REN YU HUEN | 任語暄 |
| 3 | 2A | NGAI SIU TUNG | 倪兆彤 |
| 4 | 2A | CHAN CHUN HEI | 陳俊熙 |
| 5 | 2B | LO CHEUK YIN | 羅卓賢 |
| 6 | 2B | WONG TSZ HIM | 黃子謙 |
| 7 | 2A | NG CHIN CHING | 吳芊澄 |
| 8 | 2A | IP TSING EVELYN | 葉 澄 |
| 9 | 2A | LIU TSZ YAN | 廖梓茵 |
| 10 | 2A | NG TING TING | 吳婷婷 |

Top 10 in Form Three

- 1 3B TAI KAI NAM 戴啟楠
- 2 3B ZHANG CHUI YI 張翠怡
- 3 3A NG CHEUK LONG 伍卓朗
- 4 3A LAW HAU YING 羅巧盈
- 5 3A KONG TSZ CHING 江芷澄
- 6 3A LIU YU XIN 劉雨心
- 7 3B CHAN JOSHUA 陳柏翹
- 8 3B KWOK SHUN YIN 郭信言
- 9 3A NG CHOI WING 吳采穎
- 10 3D LAM YI TUNG 林伊瞳

Top 10 in 1A

- 1 SHEUNG CHUNG YAN 常頌恩
- 2 WONG CHING YIN ALEX 王清賢
- 3 CHUI HEI MAN 徐熙汶
- 4 CHEN YING 陳 莹
- 5 TING YING YAN 丁穎言
- 6 KIANG YUET 江 悅
- 7 WOO HOI KI 胡海祺
- 8 SHI WEIFENG 施濰楓
- 9 CHOW TSZ HIN 周子軒
- 10 KWAN CHEUK HIN 關卓軒

Top 10 in 1B

- 
- 1 SHEK HIU CHING 石曉澄
 - 2 LIN JIAXIN 林嘉欣
 - 3 LEUNG WING SUM 梁穎心
 - 4 LAM GA YAN 林家妍
 - 5 SUNG WING TUNG 宋泳彤
 - 6 CHAN HOI YAU 陳愷悠
 - 7 LAM HUI WING 林栩穎
 - 8 CHOW TSZ KIN 周梓健
 - 9 MOK YAT HEI 莫逸晞
 - 10 YU SZE HON 余思瀚

Top 10 in 1C

- 1 LAI HONG RUI 賴康睿
- 2 YU PO HEI 余溥浹
- 3 MAK PO SIN 麥寶倩
- 4 TSANG MAN KIU BELLE 曾曼喬
- 5 TANG LAAM 鄧嵐
- 6 LI MING CHIT 李明哲
- 7 CHAN TSZ YIN 陳紫妍
- 8 NG WING YIN AVERY 吳泳賢
- 9 CHAN HOI POK 陳海博
- 10 MA SHERRI TIANA 馬雪然

Top 10 in 1D

- 1 KAN KA WANG 簡嘉宏
- 2 LE SHEUNG YU 李相餘
- 3 PAN JUNXIANG 潘俊翔
- 4 ZENG XINYI 曾欣宜
- 5 KWOK CHIU YIN 郭昭言
- 6 TSOI CHUN KIT 蔡進傑
- 7 HO HOI CHING 何愷晴
- 8 TANG XINER 唐芯兒
- 9 MAN YEE KI 文依琪
- 10 LAU TIN WING 劉天穎

Top 10 in 2A

- 1 HO YIU YEUNG 何耀陽
- 2 REN YU HUEN 任語暄
- 3 NGAI SIU TUNG 倪兆彤
- 4 CHAN CHUN HEI 陳俊熙
- 5 NG CHIN CHING 吳芊澄
- 6 IP TSING EVELYN 葉 澄
- 7 LIU TSZ YAN 廖梓茵
- 8 NG TING TING 吳婷婷
- 9 LAU SIU YAN 劉兆恩
- 10 FUNG KAM HO 馮錦浩

Top 10 in 2B

- | | | |
|----|-------------------------|------------|
| 1 | LO CHEUK YIN | 羅卓賢 |
| 2 | WONG TSZ HIM | 黃子謙 |
| 3 | FU HO NAM | 傅皓楠 |
| 4 | CHEUNG CHEUK WAI | 張卓葦 |
| 5 | LEUNG SAU CHIT | 梁修哲 |
| 6 | YIP HEUNG CHING | 葉向晴 |
| 7 | TSANG LEI YI | 曾莉貽 |
| 8 | CHAN HIU WING | 陳曉穎 |
| 9 | CHAN TSZ CHING | 陳思呈 |
| 10 | KWOK TSZ YAU | 郭子遊 |

Top 10 in 2C

- | | | |
|----|-----------------|-----|
| 1 | YU HEI TO ISSAC | 喻熙圖 |
| 2 | HO MEI WAI | 何美慧 |
| 3 | LAW TSZ KI | 羅紫琪 |
| 4 | OR HO | 柯 浩 |
| 5 | TONG SIN CHING | 湯茜情 |
| 6 | LAM KA FAI | 林家輝 |
| 7 | YIP WAI LAM | 葉蔚霖 |
| 8 | FONG TSZ WAI | 方子維 |
| 9 | CHAN TSZ YEUK | 陳子若 |
| 10 | HE JIAYU | 何家裕 |

Top 10 in 2D

- 1 XU MING YIU 徐明瑤
- 2 ZHAO JIAYI 趙家毅
- 3 NG YING YUK 吳澄鈺
- 4 WONG YUI 王 銳
- 5 KEUNG CHING YUI 姜政睿
- 6 YE YINGYING 葉鏗鏗
- 7 LAM HOI CHING 林凱晴
- 8 LIN JINWEN 林繼文
- 9 CHAN TSZ KI 陳芷琪
- 10 TSANG CHING WUN NINI 曾靖媛

Top 10 in 3A

- | | | |
|----|----------------|-----|
| 1 | NG CHEUK LONG | 伍卓朗 |
| 2 | LAW HAU YING | 羅巧盈 |
| 3 | KONG TSZ CHING | 江芷澄 |
| 4 | LIU YU XIN | 劉雨心 |
| 5 | NG CHOI WING | 吳采穎 |
| 6 | WONG TIN WANG | 黃天宏 |
| 7 | YU CHUNG KI | 余頌琪 |
| 8 | LEUNG POK MAN | 梁博文 |
| 9 | LI HO YU | 李浩宇 |
| 10 | LAU SZE KI | 劉思岐 |

Top 10 in 3B

- | | | |
|----|----------------|-----|
| 1 | TAI KAI NAM | 戴啟楠 |
| 2 | ZHANG CHUI YI | 張翠怡 |
| 3 | CHAN JOSHUA | 陳柏翹 |
| 4 | KWOK SHUN YIN | 郭信言 |
| 5 | WUN CHEUK HIM | 溫焯謙 |
| 6 | WONG TSZ WAN | 黃子溫 |
| 7 | POON WAI HO | 潘韋鎬 |
| 8 | CHOI CHUI LING | 蔡翠玲 |
| 9 | WONG CHUNG YIN | 黃仲賢 |
| 10 | WAN NGA YIN | 溫蕙妍 |

Top 10 in 3C

- | | | |
|----|-----------------|-----|
| 1 | WONG HOI YING | 黃凱瑩 |
| 2 | YEUNG HIU PUI | 楊曉培 |
| 3 | YU LOK | 余 樂 |
| 4 | CHEN QIAN | 陳 乾 |
| 5 | WONG KWAN TING | 黃筠婷 |
| 6 | LAU CHUN LUNG | 劉振龍 |
| 7 | LAW TIN MAN | 羅天敏 |
| 8 | WU LEONG JASON | 胡 亮 |
| 9 | CHEUNG HOI TING | 張凱婷 |
| 10 | CHEN XIN | 陳 心 |

Top 10 in 3D

- 1 LAM YI TUNG 林伊瞳
- 2 JI HO LAM 紀浩林
- 3 POON KIN WANG 潘建宏
- 4 TSANG KING HONG 曾敬航
- 5 YANG PEI XUAN 楊佩軒
- 6 CHEUNG CHOR YU 張楚瑜
- 7 ZHENG YINUO 鄭以諾
- 8 ZHENG RUXIN 鄭如欣
- 9 WU SZE YIU 吳詩瑤
- 10 CHAN MING YAN 陳銘恩